**BẢNG THUYẾT MINH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI**

*(Kèm theo Tờ trình số……./TTr-STP ngày……tháng……năm 2023 của Sở Tư pháp)*

**I. Cơ sở đề xuất mức chi**

Trên cơ sở trao đổi thống nhất của Sở Tài chính đối với nội dung chi, mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật[[1]](#footnote-1), Sở Tư pháp đề xuất mức chi tại dự thảo đề cương chi tiết Nghị quyết như sau:

- Cấp tỉnh bằng 80% mức chi tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC.

- Cấp huyện bằng 80% mức chi cấp tỉnh.

- Cấp xã bằng 80% mức chi cấp huyện.

- Một số trường hợp để phù hợp với tình hình thực tế, Sở Tư pháp để xuất mức chi không theo các cơ sở nói trên gồm:

+ Mức chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm…(STT 1).

+ Mức chi Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản định kỳ hàng năm (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của từng sở, ban, ngành và cấp huyện, cấp xã). (STT 3.2).

+ Mức chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản (STT 6).

+ Mức chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản (STT 9)

***\* Lý do đề xuất các mức chi tại Dự thảo Nghị quyết cao hơn các mức chi tại Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND***: Các mức chi tại Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND được căn cứ theo Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP. Tuy nhiên, các mức chi tại Dự thảo Nghị quyết được căn cứ theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC[[2]](#footnote-2). Theo đó, các mức chi quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC đã được điều chỉnh cao hơn so với các mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP và phù hợp với tình hình thực tế đa số các địa phương trong cả nước. Ngoài ra, các mức chi tại Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND được ban hành và áp dụng gần 10 năm. Các chế độ tiền lương, vật giá tăng liên tục nhưng các mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật vẫn không có điều chỉnh.

*(Xin xem chi tiết tại Bảng so sánh)*

**II. Bảng so sánh**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi theo**  **Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND**  *(Đơn vị tính: Nghìn đồng)* | | Mức chi Thông tư số 09/2023/TT-BTC | **Mức chi dự kiến**  *(Đơn vị tính: Nghìn đồng)* | | | **Thuyết minh** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Huyện** |  | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** |
| 1 | Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. | Người/buổi |  |  |  |  |  |  | - Bổ sung mức chi danh cho cấp xã. |
| 1.1 | Chủ trì cuộc họp |  | 120 | 100 | 150 | 150 | 120 | 100 |
| 1.2 | Thành viên tham dự |  | 80 | 60 | 100 | 100 | 80 | 60 |
| 2 | Chi lấy ý kiến chuyên gia đối với các văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp | 01 báo cáo/ 01 văn bản | 500 | 300 | 1.500 | 1.200 | 960 |  | - Văn bản được xin ý kiến.  - Nội dung này không áp dụng đối với cấp xã |
| 3 | Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản |  |  |  |  |  |  |  | - Bỏ nội dung chi tại STT 5.3: “***Trường họp phải thuê các chuyên gia bên ngoài cơ quan***”.  Lý do: Thông tư số 09/2023/TT-BTC không quy định nội dung chi cho trường hợp này. Ngoài ra, trong thời gian triển khai thực hiện cũng không phát sinh nội dung chi này. |
| 3.1 | Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản. (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của từng sở, ban, ngành và cấp huyện, cấp xã). Cụ thể:  - Cấp tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tư pháp;  - Cấp huyện gồm: Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;  - Cấp xã gồm: Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập. | 01 báo cáo | 800 | 500 | 7.000 | 5.600 | 2.400 | 1.200 | Cấp xã: Áp dụng đối với công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản |
| 3.2 | Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản ***định kỳ hàng năm*** (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của từng sở, ban, ngành và cấp huyện, cấp xã). Cụ thể:  - Cấp tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Tư pháp;  - Cấp huyện gồm: Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;  - Cấp xã gồm: Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập. | 01 báo cáo |  |  |  | 4.480 | 1.920 | 960 | Thông tư số 09/2023/TT-BTC quy định một mức chi cho các loại báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản. Tuy nhiên, qua xem xét tính chất của từng loại báo cáo, Sở Tư pháp đề xuất tách riêng báo cáo định kỳ hàng năm thành mục riêng. Theo đó mức chi cho báo cáo này bằng 80% mức chi của báo cáo đột xuất hoặc định kỳ 05 năm.  Cấp xã: Áp dụng đối với công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản |
| 3.3 | Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp | 01 báo cáo | 160 | 100 | 400 | 320 | 250 | 160 |  |
| 44 | Chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp) | 01 báo cáo |  |  | 900 | 720 | 570 | 450 | - Nội dung mới bổ sung  - Tính 01 lần chỉnh lý. |
| 5 | Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP *(kiểm tra theo thẩm quyền)* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật | 01 văn bản |  |  | 250 | 200 | 160 |  | - Cấp xã không thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền |
| 5.2 | Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật |  |  |  | 500 | 400 | 320 |  |  |
| 6 | Chi rà soát văn bản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Chi rà soát văn bản thường xuyên định kỳ hàng năm | 01 văn bản | 80 | 60 | 100-200 | 120 | 80 | 60 | Tại điểm b Số thứ tự thứ 7 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC quy định một mức chi cho các loại rà soát văn bản. Tuy nhiên, qua xem xét tính chất của từng loại rà soát, Sở Tư pháp đề xuất tách riêng rà soát định kỳ hàng năm thành mục riêng. Theo đó mức chi cho báo cáo này bằng 80% mức chi của rà soát đột xuất hoặc định kỳ 05 năm. |
| 6.2 | Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội | 01 văn bản | 80 | 60 | 100-200 | 150 | 120 | 100 | - Tại Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND thì nội dung này có tên “***Mức chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra văn bản khi phát hiện văn bản trái pháp luật”***  - Thông tư số 09/2023/TT-BTC quy định khung từ 100-200. Sở Tư pháp đề xuất lấy mức trung bình khung |
| 7 | Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Mức chi chung | 01 văn bản | 120 | 80 | 300 | 240 | 190 |  |  |
| 7.2 | Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, chuyên môn phức tạp | 01 văn bản | 250 | 180 | 600 | 480 | 380 |  |  |
| 8 | Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản |  |  |  | 150-250 | 200 | 160 | 128 | - Nội dung mới bổ sung  - Thông tư số 09/2023/TT-BTC quy định khung từ 150-250. Sở Tư pháp đề xuất lấy mức trung bình khung |
| 9 | Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | 01 văn bản |  |  | 150 | 120 | 100 |  | - Nội dung mới bổ sung  - Cấp xã không thực hiện nhiệm vụ này |
| 10 | Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; | 01 văn bản | 80 | 50 | 150 | 120 | 100 | 80 | - Mức chi dành cho cấp xã theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND: 40.000 đồng/01 văn bản. |
| 10.2 | Chi tổ chức thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | 01 tài liệu/ 01 văn bản | 60 | 40 | Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp |  | | | Đề xuất bỏ nội dung này.  Lý do: Tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC giao “*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp* ***quy định cụ thể*** *mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản tại địa phương…”.* Do đó, đối với những nội dung chi theo chứng từ chi hợp pháp, không quy định cụ thể thì sẽ thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC. |

1. Công văn số 1202/STC-HCSN ngày 19/4/2023 của Sở Tài chính về việc dự thảo Nghị quyết mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. [↑](#footnote-ref-1)
2. Thông tư số 09/2023/TT-BTC thany thế Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP. [↑](#footnote-ref-2)